

BẢO ĐẢM HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ CỦA VIỆT NAM CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC VÀ HIỆU QUẢ

Hoàng Đức Thân

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: hoangducthan@neu.edu.vn

Ngày nhận: 8/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/9/2016

Ngày duyệt đăng: 5/10/2016

Tóm tắt:

Thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc năm 1986, Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên con đường hội nhập quốc tế, đặc biệt lĩnh vực kinh tế. Việt Nam đã phát triển quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương, 12 hiệp định thương mại đa phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Việt Nam đã thiết lập quan hệ với hầu hết các đối tác thương mại lớn trên thế giới. Độ mở cửa nền kinh tế đã đạt được ở mức cao. Tuy nhiên sự chủ động, tích cực và hiệu quả của hội nhập quốc tế về kinh tế, nhất là lĩnh vực thương mại đang đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết cả tầm vĩ mô và vi mô. Bài viết tổng kết những thành tựu, hạn chế và đề xuất giải pháp bảo đảm hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam chủ động, tích cực và hiệu quả.

Từ khóa: Bảo đảm hội nhập chủ động, hội nhập quốc tế hiệu quả.

Ensuring the positiveness, activeness and efficiency in Vietnam's international economic integration

Abstract:

Since the "Doi Moi" which started in 1986, Vietnam has achieved many successes in international integration, particularly in the economic field. Vietnam has developed trade relations with more than 200 countries and territories, signed more than 90 bilateral trade agreements, 12 multilateral trade agreements and nearly 60 agreements on investment promotion and protection. Vietnam has established relations with most of the major trading partners in the world. Despite its high economic openness, the proactive, positive and efficient international economic integration of the nation, especially in the commercial sector, has posed many problems at macro and micro levels. The paper summarizes the achievements, constraints and proposes solutions to ensure the positiveness, activeness and efficiency in Vietnam's international economic integration.

Keywords: International integration; economic integration; positiveness, activeness and efficiency.

1. Đặt vấn đề

Phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trên thế giới, sự lớn mạnh của các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia... là những yếu tố chủ đạo dẫn tới toàn cầu hóa kinh tế, tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là xu hướng tất yếu,

mang tính thời đại và chi phối mọi quốc gia hiện nay. Mở cửa với nền kinh tế thế giới là con đường duy nhất đúng cho mọi quốc gia muốn phát triển nhanh trong nền kinh tế thế giới đương đại. Việt Nam không nằm ngoài xu hướng đó và đã từng bước hội nhập quốc tế. Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã qua chặng

Bảng 1: Phát triển tư duy nhận thức về hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước Việt Nam

TT	Thời gian	Nội hàm tư duy nhận thức về hội nhập quốc tế
1	1986	Mở rộng hợp tác
2	1991	Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại
3	1995	Hội nhập kinh tế quốc tế
4	2001	Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế
5	2005	Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế
6	2011	Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế
7	2016	Chủ động, tích cực và thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới

Nguồn: Tổng hợp từ Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XII

đường 30 năm, từ hội nhập kinh tế quốc tế của giai đoạn đầu đổi mới phát triển thành hội nhập quốc tế toàn diện cả kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự. Từ tham gia hội nhập kinh tế khu vực ASEAN với cấp độ thấp (thực hiện AFTA/CEPT) đến nay Việt Nam đã tích cực, chủ động hội nhập với nền kinh tế toàn cầu (tham gia WTO, TPP). Từ chỗ quan tâm hội nhập về lượng, theo chiều rộng đã nâng tầm hội nhập kinh tế quốc tế về chất, chú trọng chiều sâu, hiệu quả. Kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam có cả những thành công và hạn chế, tạo ra thời cơ lẫn thách thức. Bài viết tập trung đánh giá những thành tựu nổi bật và những hạn chế lớn của quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam trong 30 năm qua và đề xuất những giải pháp bảo đảm hội nhập quốc tế về kinh tế của Việt Nam chủ động, tích cực và thực hiện có hiệu quả.

2. Những thành tựu của hội nhập quốc tế về kinh tế

2.1. Hội nhập quốc tế từ một chủ trương đúng, nhất quán đã hiện thực thành công sau 30 năm đổi mới

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng mang tính thời đại. Nhận thức đầy đủ xu hướng đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thực thi công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế từ năm 1986. Về nhận thức và thực hiện con đường hội nhập quốc tế đã có bước phát triển cả về lượng và chất, từ thấp đến cao.

Khởi đầu của tiến trình hội nhập để chuyển từ một nền kinh tế đóng sang một nền kinh tế mở với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Sau ba mươi năm thực hiện từ chủ trương chỉ hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển thành “tích cực, chủ động và thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới”. Kết quả hội nhập quốc tế đã biến Việt Nam từ chỗ bị cô lập nay đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170

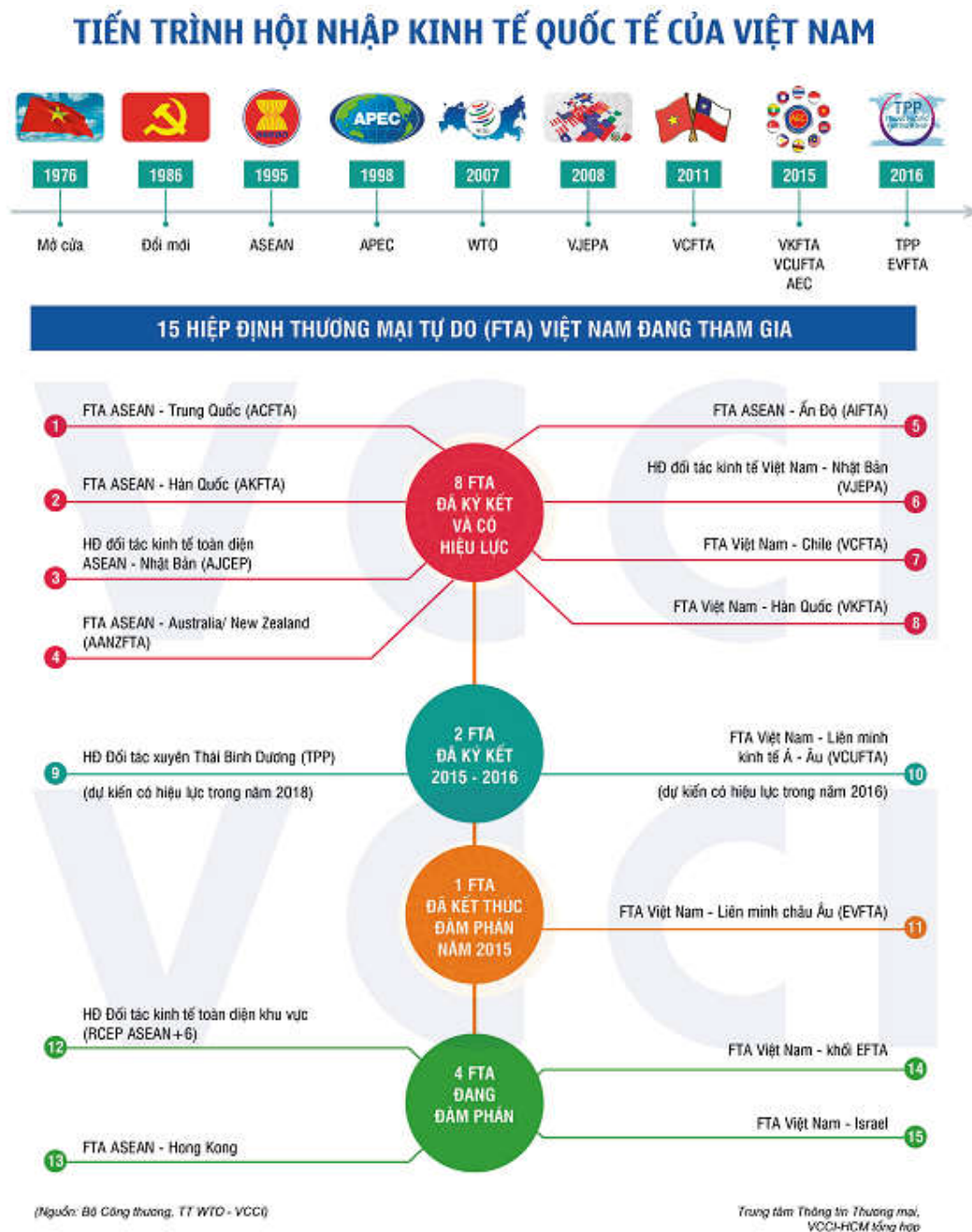
quốc gia trên thế giới, phát triển quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia, vùng lãnh thổ. Ký kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương, 12 hiệp định thương mại đa phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần (Trần Tuấn Anh, 2016). Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với tất cả các nước công nghiệp phát triển, các khu vực kinh tế lớn và các định chế, thể chế kinh tế, thương mại, tài chính tiền tệ toàn cầu. Việt Nam đã và đang tham gia 15 FTA của khu vực và song phương. Chính vì vậy, Việt Nam là một trong những quốc gia có số FTA đứng đầu thế giới (xem Hình 1). Từ cấp độ thấp đến cấp độ cao, từ khu vực ra thế giới, từ kinh tế sang các lĩnh vực khác là con đường hội nhập đúng đắn và bảo đảm nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam trong tương lai.

2.2. Việt Nam trở thành quốc gia có độ mở cửa nền kinh tế cao trong khu vực và trên thế giới

Mức độ hội nhập nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế thế giới được xác định theo nhiều tiêu chí và đo lường bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau liên quan đến thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, chỉ tiêu quan trọng và thường được sử dụng nhất là độ mở thương mại của nền kinh tế (*trade openness*). Chỉ tiêu độ mở thương mại được tính bằng cách lấy giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của một thời kỳ (thường là một năm) chia cho giá trị của tổng sản phẩm trong nước của quốc gia cùng trong thời kỳ đó. Bảng 2 cho thấy, độ mở cửa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới theo chỉ tiêu thương mại quốc tế có sự phát triển mạnh mẽ theo tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước. Mười năm sau đổi mới, độ mở cửa nền kinh tế tăng gấp 3,6 lần năm 1985. Sau một năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) độ mở nền kinh tế gấp 8,17 lần năm 1985 và năm 2015, sau 30 năm đổi mới, gấp 8,94 lần năm 1985 và gấp 1,68 lần khi ký FTA đầu tiên năm 2001.

Giai đoạn trước năm 1986 có thể coi là một nền

Hình 1. Các FTA Việt Nam đang tham gia



Nguồn : Trung tâm WTO, VCCI

kinh tế đóng khi hệ số mở cửa rất nhỏ (năm 1985 là 0,18). Giai đoạn từ năm 1986- 2000 nền kinh tế bước đầu mở cửa với kinh tế thế giới và tăng khá nhanh sau khi Hoa Kỳ xóa bỏ cấm vận với Việt Nam và nước ta trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Năm 2001, khi Việt Nam ký hiệp định thương mại song phương (BTA) với Hoa Kỳ, nền kinh tế Việt Nam đã thực sự mở cửa ở mức độ khá cao với nền kinh tế thế giới khi hệ số mở thương mại lớn hơn 1. Đặc

biệt sau 4 năm khi Việt Nam gia nhập WTO, tham gia sân chơi lớn nhất của kinh tế thương mại toàn cầu, độ mở cửa nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua 1,5. Theo tính toán của nhiều chuyên gia, độ mở cửa nền kinh tế Việt Nam hiện nay đứng thứ hai ở ASEAN chỉ sau Singapore và thuộc nhóm các nước có độ mở nền kinh tế cao trên thế giới. Từ những phân tích ở trên, có thể khẳng định Việt Nam đã thành công trên con đường hội nhập quốc tế về kinh tế. Việt Nam cũng nhạy cảm hơn với các biến động

Bảng 2: Độ mở nền kinh tế Việt Nam

Năm	Tổng kim ngạch XNK (Tr.USD)	Giá trị GDP (Tr.USD)	Độ mở nền kinh tế (Lần)
1985	2.555,9	14.043	0,18
1995	13.604,3	20.801	0,65
2000	29.508,0	30.738	0,96
2005	69.470,0	54.700	1,27
2006	84.690,0	66.300	1,28
2007	111.326,1	77.400	1,44
2008	143.398,9	97.500	1,47
2009	127.045,1	99.800	1,27
2010	156.993,1	110.700	1,42
2011	203.656,0	133.100	1,53
2012	228.309,1	155.300	1,47
2013	264.064,0	171.500	1,54
2014	298.066,0	184.000	1,62
2015	327.760,0	204.000	1,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

của nền kinh tế thế giới, dễ khuếch tán các tác động tiêu cực khi nền kinh tế ở thế yếu.

2.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa trở thành yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của Việt Nam

Việt Nam hội nhập thương mại khu vực và quốc tế sâu rộng hơn thông qua các FTA đa phương và song phương đã ký kết và có hiệu lực. Tỷ trọng thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các nước đối tác đã có FTA chiếm gần 60% tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam, trong đó, chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu và gần 70% kim ngạch nhập khẩu.

Chính sách mở cửa nền kinh tế, phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công. Qua số liệu ở Bảng 3 cho thấy tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đồng thuận với mức độ mở cửa nền kinh tế. Trong tiến trình hội nhập, điểm sáng rõ là tốc độ tăng của xuất khẩu hàng hóa nhanh hơn tốc độ tăng nhập khẩu hàng hóa. Điều này làm cho tỷ lệ nhập siêu của Việt Nam giảm xuống. Năm 1996, sau một năm Việt Nam gia nhập ASEAN, so với năm 1986 thì kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 6,3 lần, trong đó xuất khẩu tăng 11,6 lần và tỷ lệ nhập siêu giảm từ 173,1% xuống 53,6%. Năm 2002 sau khi ký BTA với Hoa Kỳ, xuất nhập khẩu tăng 12,3 lần so với năm 1986 và gần 2 lần so với năm 1992. Nếu tính từ năm 2011 khi độ mở cửa nền kinh tế lớn hơn 1,5 thì tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của giai đoạn 2011 - 2015 bằng 1,28 lần tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa từ năm 1986 đến 2010 (25

năm) cộng lại. Xuất nhập khẩu hàng hóa trở thành động lực tăng trưởng nền kinh tế đất nước.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có vị trí hàng đầu trên thế giới. Năm 1992, Việt Nam mới có 4 mặt hàng xuất khẩu trên 100 triệu USD thì đến năm 2015 đã có 24 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 12 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hơn 2 tỷ USD (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015).

Theo Tổng cục Hải quan, năm 2015 lần đầu tiên Việt Nam có 29 thị trường xuất khẩu trên 1 tỷ USD với tổng giá trị 147,36 tỷ USD, chiếm hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Trong khi đó có đến 19 thị trường mà Việt Nam nhập khẩu trên 1 tỷ USD với tổng kim ngạch đạt 150,4 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng giá trị nhập khẩu cả nước (Tổng cục Hải quan, 2015).

Một thành tựu khác của thương mại khi hội nhập quốc tế là sự liên thông giữa thị trường trong nước và thị trường thế giới ngày càng chặt chẽ hơn. Thực hiện chính sách mở cửa, nền kinh tế Việt Nam đã ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Hội nhập quốc tế đã có những tác động tích cực tới việc đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách vĩ mô phù hợp với chuẩn mực quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Đồng thời, tạo ra áp lực cạnh tranh bắt buộc các doanh nghiệp, doanh nhân trong nước thay đổi phương thức kinh doanh, phải tái cấu trúc để thích nghi với những yêu cầu của thị trường. Nhiều loại hàng hóa kinh doanh trên thị trường trong nước đã có sự liên thông với thị trường khu vực và quốc tế theo nguyên tắc “bình thông nhau”.

Bảng 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam*Đơn vị: Triệu USD*

Năm	Chỉ tiêu	Tổng kim ngạch XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	
					Nhập siêu	Tỷ lệ % nhập siêu
1986		2.944,2	789,1	2.155,1	1.366,0	173,1
<i>Cộng 1986 - 1990</i>		<i>19.716,8</i>	<i>7.031,7</i>	<i>12.685,1</i>	<i>5.653,4</i>	<i>80,3</i>
<i>Cộng 1991 - 1995</i>		<i>39.940,2</i>	<i>17.156,2</i>	<i>22.784,0</i>	<i>5.627,8</i>	<i>32,8</i>
1996		18.399,8	7.255,8	11.144,0	3.888,2	53,6
2000		29.508,0	14.308,0	15.200,0	892,0	6,2
<i>Cộng 1996 - 2000</i>		<i>112.706,0</i>	<i>52.649,1</i>	<i>61.057,9</i>	<i>10.508,8</i>	<i>19,9</i>
2001		31.189	15.027	16.162	1.135	7,5
2002		36.452	16.706	19.746	3.040	18,1
2003		45.405	20.149	25.256	5.107	25,3
2004		58.457	26.503	31.954	5.451	20,6
2005		69.420	32.442	36.978	4.536	13,9
<i>Cộng 2001 - 2005</i>		<i>241.553</i>	<i>110.827</i>	<i>130.726</i>	<i>19.899</i>	<i>17,9</i>
2006		84.717,3	39.826,2	44.891,1	5.064,9	12,7
2007		111.326,1	48.561,4	62.764,7	14.203,3	29,2
2008		143.398,9	62.685,1	80.713,8	18.028,7	29,7
2009		127.045,1	57.096,3	69.948,8	12.852,5	22,5
2010		156.993,1	72.191,9	84.801,2	12.609,3	17,4
<i>Cộng 2006 - 2010</i>		<i>623.480,5</i>	<i>280.360,9</i>	<i>343.119,6</i>	<i>62.758,7</i>	<i>22,4</i>
2011		203.656,0	96.906,0	106.750,0	9.844,0	10,16
2012		228.309,1	114.529,0	113.780,1	- 748,9	-0,65
2013		264.064,0	132.032,0	132.032,0	0,0	0,00
2014		298.066,0	150.217,0	147.849,0	- 2368,0	- 1,58
2015		327.760,0	162.110,0	165.650,0	3.540,0	2,18
<i>Cộng 2011 - 2015</i>		<i>1.321.855,1</i>	<i>655.794,0</i>	<i>666.061,1</i>	<i>10.267,1</i>	<i>1,56</i>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả***Bảng 4: Số lượng thị trường theo mức kim ngạch năm 2015**

Mức kim ngạch	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Số thị trường	Trị giá (Tỷ USD)	Số thị trường	Trị giá (Tỷ USD)
Từ 1 tỷ USD trở lên	29	147,36	19	150,42
Từ 500 triệu USD - dưới 1 tỷ USD	7	4,34	8	5,94
Từ 100 triệu - dưới 500 triệu USD	34	7,37	28	6,93
Từ dưới 100 triệu USD	162	3,04	155	2,40

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.4. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt được những kết quả to lớn

Lượt Đầu tư trực tiếp nước ngoài được Quốc hội Việt Nam thông qua tháng 12 năm 1987 đã đánh dấu bước mở cửa quan trọng của nền kinh tế. Quy mô tăng trưởng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đồng chiều với mức độ hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Chất lượng thu hút đã có thay đổi lớn từ thu hút bằng mọi giá đến lựa chọn thu hút đầu tư, khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài theo tiêu chí xanh, bền vững. Gần 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có 82 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào 19 lĩnh vực của

nền kinh tế Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành động lực tăng trưởng quan trọng cho nền kinh tế, có đóng góp to lớn vào thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Theo đánh giá của GS.TSKH Nguyễn Mai (2012), FDI đã góp phần quan trọng hình thành nhiều ngành kinh tế như khai thác, lọc hóa dầu, ô tô, xe máy, điện tử, xi măng, sắt thép, thực phẩm, thức ăn gia súc; cũng như góp phần hình thành một số khu đô thị hiện đại như Phú Mỹ Hưng, Nam Thăng Long; nhiều khách sạn 4 sao, 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp, văn phòng cho thuê... Khu vực FDI tạo ra hơn 3 triệu việc làm trực tiếp và hàng triệu việc làm gián

tiếp, trong đó có hàng vạn kỹ sư, nhà quản lý trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề, với thu nhập ngày càng tăng, du nhập phương thức lao động, kinh doanh và quản lý tiên tiến.

Vốn FDI và doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng, đổi mới công nghệ, tham gia vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế; tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. FDI vừa là kết quả của hội nhập vừa là động lực để phát triển hội nhập quốc tế chủ động, tích cực và hiệu quả.

2.5. Thể chế kinh tế có thay đổi tích cực trước thực tiễn của hội nhập

Thực tiễn đổi mới 30 năm qua ở nước ta đã chứng minh cải cách thể chế kinh tế gắn với đẩy mạnh hội nhập quốc tế là lựa chọn đúng đắn. Hệ thống pháp luật đã và đang tiếp tục được điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường hiện đại, phù hợp với các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thế hệ mới. Đổi mới trước hết là cơ chế quản lý thị trường. Từ cơ chế trực tiếp can thiệp, kiểm tra kiểm soát thị trường là chủ yếu chuyển sang cơ chế tác động gián tiếp và tạo lập môi trường cho kinh doanh trên thị trường. Các chính sách quản lý và công cụ quản lý của Nhà nước đối với thị trường được nghiên cứu kỹ và thông thoáng hơn. Nhà nước đã tạo lập được môi trường pháp lý cho các hoạt động trên thị trường. Sự tự do, bình đẳng giữa các chủ thể hoạt động trên thị trường được đảm bảo bằng pháp luật. Bộ máy quản lý nhà nước về thị trường, thương mại đã được sắp xếp lại theo hướng tinh giản, hiệu quả. Các thủ tục hành chính cản trở, gây phiền hà cho sản xuất kinh doanh liên tục được sửa đổi và bãi bỏ. Dù những đổi mới trên đây còn chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu nhưng những tác động tích cực của những thay đổi đó với thị trường đã thấy rõ và đặt ra sự đòi hỏi cấp thiết hơn.

3. Những hạn chế của hội nhập quốc tế về kinh tế

3.1. Tư duy, nhận thức về hội nhập quốc tế về kinh tế còn những bất cập

Tư duy đúng và đầy đủ chủ yếu ở lãnh đạo cấp cao trong khi đó cấp dưới, đặc biệt doanh nghiệp, doanh nhân - lực lượng quyết định thành công của hội nhập, lại mơ hồ, hiểu không đầy đủ.

Trường Doanh nhân PACE và Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục đã công bố kết quả Dự án nghiên cứu khảo sát “Nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam”. Báo cáo chỉ rõ doanh nghiệp Việt Nam ít quan tâm đến hội nhập kinh tế

quốc tế, thể hiện qua tỷ lệ phần trăm chưa biết đến và hầu như không quan tâm tới AEC (56,8%), TPP (40,9%) và cả WTO (33,45%). Chi tiết hơn, có tới 85,5% doanh nghiệp Việt Nam được khảo sát không nắm được những điều khoản cụ thể của AEC, tỷ lệ này đối với TPP là 77,8% và đối với WTO cũng lên tới 66,3%. Trước đó, theo Báo cáo của Viện nghiên cứu Đông Nam Á (ISEAS) năm 2013, có khoảng 76% doanh nghiệp Việt Nam được hỏi không biết đến AEC, so với con số 26% ở Campuchia, 28% ở Lào và 36% ở Myanmar. Đến năm 2015, theo khảo sát của PACE (2015), nhận thức về AEC của doanh nghiệp Việt có cải thiện hơn 2 năm trước nhưng vẫn xếp sau các nước Lào, Campuchia.

Nhiều chuyên gia tham gia các đoàn đàm phán cho rằng đàm phán với đối tác nước ngoài dễ hơn khi đàm phán trong nội bộ Việt Nam. Sự nhận thức, cục bộ ngành, địa phương, lợi ích nhóm không tạo sự thống nhất, đồng thuận ở trong nước. Sự sẵn sàng cho hội nhập ở trong nước yếu.

3.2. Tính chủ động, tích cực và hiệu quả hội nhập quốc tế về kinh tế chưa cao

Từ tư duy đến hành động trong hội nhập thời gian qua ở Việt Nam cho thấy thiếu chiến lược hội nhập khoa học, lúng túng, bị động trong ứng phó các tình huống phát sinh và bị chi phối bởi ngoại cảnh. Hội nhập vẫn thiên phát triển về lượng, thành tích báo cáo mà thực hiện thiếu hiệu quả.

Sau 30 năm hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường hàng hóa, dịch vụ ở Việt Nam về cơ bản vẫn là manh mún, phân tán và nhỏ bé. Sức mua thấp và cung hàng hóa thiếu ổn định, chất lượng không cao. Thị trường hàng hóa, dịch vụ ở Việt Nam vẫn chứa đựng nhiều yếu tố tự phát và bất ổn. Thị trường trong nước như vậy nên không tận dụng tốt thời cơ của hội nhập quốc tế và khuyếch tán những tác động bất lợi.

Xuất khẩu phát triển nhưng không ổn định, thiếu bền vững. Khả năng cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh của doanh nghiệp còn ở mức thấp. Tập trung quá mức vào một vài thị trường nên khi có bất ổn thì lúng túng và khó khăn trong xuất khẩu. Tình trạng nhập siêu từ các nước đang phát triển và xuất siêu sang các nước phát triển là không tích cực. Tỷ trọng hàng tinh chế còn thấp và tăng chậm, hàng xuất khẩu ở dạng sơ chế còn chiếm tỷ trọng cao, nhiều hàng hoá xuất khẩu chủ lực chủ yếu theo phương thức gia công. Do đó, giá xuất khẩu thấp và hiệu quả xuất khẩu thấp. Ít tham gia được vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3.3. Cơ sở hạ tầng vật chất và nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế về kinh tế

Xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là giao thông vận tải trong những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam còn trong tình trạng yếu kém, quy mô nhỏ bé, hầu hết chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, năng lực hạn chế, chưa tạo được kết nối liên hoàn. Đặc biệt yếu kém là hệ thống logistics, không có những trung tâm logistics tầm cỡ quốc gia. So với các nước tiên tiến khác trong khu vực, hệ thống kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật Việt Nam ở dưới mức trung bình. Điện năng có thời điểm chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất trong các trung tâm công nghiệp. Chi phí cho điện năng và viễn thông còn cao...

Mặc dù đang ở thời kỳ dân số vàng nhưng Việt Nam đang thiếu hụt nhân lực, đặc biệt nhân lực trình độ cao cho phát triển kinh tế nói chung và hội nhập quốc tế nói riêng. Thị trường lao động đang mất cân đối về cơ cấu và chất lượng lao động.

3.4. Thể chế kinh tế chưa đồng bộ và nhiều bất cập trước áp lực của hội nhập

Những cải cách thể chế pháp luật chung của Việt Nam trong những năm qua là rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên so với cam kết và chuẩn mực quốc tế thì thể chế luật pháp kinh tế của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Tính đầy đủ, hệ thống đồng bộ, nhất quán và ổn định chưa cao. Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, đơn giản, minh bạch và dễ tiên đoán cho hoạt động kinh doanh chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự chậm trễ và thiếu đồng bộ trong ban hành các chính sách kinh tế đã làm trầm trọng thêm những khuyết tật của nền kinh tế. Sự kết hợp quản lý của Nhà nước và điều tiết của thị trường chưa thật linh hoạt, nhạy bén đã gây ra những bất ổn của kinh tế thị trường.

4. Giải pháp bảo đảm Việt Nam hội nhập tích cực, chủ động và thực hiện hiệu quả

4.1. Đổi mới tư duy và nhận thức hội nhập quốc tế về kinh tế

Hội nhập kinh tế quốc tế phải lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Hội nhập từ dưới lên trên và hội nhập từ bên trong ra bên ngoài. Không thể lấy số lượng các FTA ký kết và tham gia để đánh giá thành quả, lấy thành tích hội nhập kinh tế quốc tế làm mục tiêu. Cần đánh giá lại thực tiễn hội nhập quốc tế 30 năm qua, sự chuẩn bị nội lực và khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam. Chuyển phát triển hội nhập quốc tế từ lượng sang chất, từ cố gắng

trên bàn đàm phán sang thực hiện có hiệu quả các cam kết. Hội nhập phải thực sự đem lại lợi ích cho đất nước, cho mọi công dân Việt Nam. Quyết định thành công của hội nhập quốc tế về kinh tế chủ động, hiệu quả là doanh nghiệp, doanh nhân. Phải làm cho doanh nghiệp Việt lớn mạnh, đủ sức trong cuộc đua ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Phát triển bền vững thị trường trong nước kết hợp với phát triển thị trường quốc tế sẽ quyết định thành bại của tiến trình hội nhập quốc tế chủ động, tích cực và hiệu quả.

4.2. Triển khai thực thi chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế về kinh tế

Ngày 07/01/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Cần hiện thực hóa mục tiêu, nội dung của chiến lược trong kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm về phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Xây dựng lộ trình cụ thể để các ngành, địa phương và doanh nghiệp tổ chức sắp xếp lại sản xuất kinh doanh, đổi mới cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Tổng hợp các cam kết về các FTA của Việt Nam và các thành viên tham gia để xây dựng chương trình, lộ trình thực hiện. Các bộ, ngành và địa phương cũng xây dựng chương trình, kế hoạch chủ động thực hiện hội nhập quốc tế về kinh tế trong phạm vi bộ, ngành, địa phương quản lý. Chiến lược phải huy động được tổng lực của nền kinh tế, khai thác các lợi thế và hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực từ quá trình hội nhập, nhất là vấn đề ô nhiễm môi trường, bất công và bất bình đẳng xã hội, sự tha hóa và nghèo đói.

4.3. Đổi mới hoạt động thông tin, truyền thông hội nhập quốc tế về kinh tế

Tác động của hội nhập quốc tế về kinh tế đến toàn bộ xã hội do đó thông tin về nội dung của các FTA phải đến được mọi người, mọi doanh nghiệp. Các cơ quan chuyên môn phải biên soạn loại thông tin khái quát, phổ thông để phổ biến chung, các thông tin chuyên sâu cho từng ngành, lĩnh vực để cho các doanh nghiệp nghiên cứu trong xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh và các quyết sách của doanh nghiệp. Các phương tiện thông tin đại chúng cần có chuyên đề, chuyên mục, nhiều tin, bài giới thiệu về hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng chương trình đưa nội dung giáo dục về hội nhập kinh tế quốc tế nói chung vào các trường Đảng, trường hành chính, trường đại học và cao đẳng. Các hiệp hội ngành hàng nghiên cứu, tổ chức giới thiệu,

hướng dẫn cho các doanh nghiệp trong ngành nội dung sâu về các cam kết và tác động, ứng phó của ngành hàng, lĩnh vực cụ thể. Hoạt động thông tin, truyền thông phải có chương trình, mục tiêu và hướng đích cụ thể, đến được chủ thể là doanh nghiệp, doanh nhân và người dân.

4.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế bảo đảm hội nhập quốc tế chủ động, tích cực và hiệu quả

Xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại cần làm thường xuyên, tránh dặt dụa. Rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành; đối chiếu nhằm tìm ra những điều không phù hợp với quy định quốc tế và cam kết trong các FTA, từ đó đề xuất những nội dung sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp quy để đưa vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, của Chính phủ và các bộ. Kiện toàn các tổ chức pháp chế của ngành, địa phương và doanh nghiệp, củng cố hệ thống tòa án kinh tế, lao động, hành chính và các tổ chức trọng tài. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và minh bạch. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung; bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

4.5. Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hiện đại

Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công - tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài; gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, miền; phát huy thế mạnh của từng địa phương; khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội năm 2015*.

Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*.

Nguyễn Mại (2012), *25 năm thu hút FDI, thành công và vấp vấp*, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 05/09/2012.

Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 40/QĐ-TTg, ngày 07/01/2016 về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tổng cục Hải quan (2015), *Số liệu thống kê về xuất nhập khẩu hàng hóa*.

Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám Thống kê 2016*

Trần Tuấn Anh (2016), *Hội nhập kinh tế quốc tế những vấn đề đặt ra cho giai đoạn tới*, Báo điện tử Chính phủ ngày 23/01/2016.

Trường Doanh nhân PACE và Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục (2015), *Dự án nghiên cứu khảo sát “Nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam”*, Báo Người lao động điện tử ngày 28/12/2015.

Nâng cao mức độ liên kết giữa các ngành hàng. Xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể bài bản, khoa học tham gia các khu vực thương mại tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, tái cấu trúc lại ngành, doanh nghiệp. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối cao. Xây dựng các trung tâm logistics vùng, quốc gia để tham gia vào mạng khu vực và quốc tế. Điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, ngành hàng, dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương. Phát triển khu vực dân doanh thành động lực chủ yếu cho nền kinh tế quốc dân. Phát triển mạnh các liên kết kinh tế, tích tụ các nguồn lực đầu tư cho phát triển theo chiều sâu.

4.6. Phát triển năng lực kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam

Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới và phát triển giáo dục đào tạo để có nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học công nghệ và khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên bộ, hiện đại. □